

14720 Ngày 25/06

Handwritten signature

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1399/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2012

Handwritten notes:
V/C KHTH
TK1

Handwritten notes:
Ban Quay loan Lien
CỤC ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG VẬN ĐẾN
1925
19.10.2012
Handwritten signature

QUYẾT ĐỊNH

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Handwritten notes:
u y Hs
Kha's Sat
do
an thoi
do ngay
7/2012
25/6

Phê duyệt Quy hoạch chi tiết đường sắt khu vực đầu mỗi TP. Hà Nội.

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22/4/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ GTVT;

Căn cứ các Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009, Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và các văn bản hướng dẫn bổ liên quan;

Căn cứ Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 10/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (QĐ 1436); Quyết định số 90/2008/QĐ-TTg ngày 9/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2020 (QĐ 90), Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 05/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 (QĐ 490); Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (QĐ 1259);

Căn cứ Quyết định số 1073/QĐ-BGTVT ngày 15/5/2006 của Bộ GTVT về việc cho phép lập quy hoạch chi tiết Đường sắt khu vực đầu mỗi thành phố Hà Nội

Xét Tờ trình số 1417/TTr-CĐSVN ngày 23/12/2012 của Cục Đường sắt Việt Nam; Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch chi tiết đường sắt khu vực đầu mỗi Thành phố Hà Nội, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi lập quy hoạch và niên hạn nghiên cứu:
 - Phạm vi lập quy hoạch: Tất cả các tuyến đường sắt tiếp giáp và tập trung về khu vực Hà Nội hiện tại và tương lai theo phạm vi Quy hoạch phát triển Giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2020 duyệt tại quyết định số 90/2008/QĐ-TTg ngày 09/7/2008 của Thủ tướng Chính Phủ và Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.
 - Niên hạn nghiên cứu: Đến năm 2020 tầm nhìn 2030
2. Mục tiêu lập quy hoạch:



- Cụ thể hoá quy hoạch tổng thể, là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư xây dựng các dự án nhằm hoàn thiện mạng tuyến đường sắt, cũng như vị trí, quy mô các khu vực ga lớn, các Depo đầu máy, toa xe, các cơ sở công nghiệp phục vụ vận tải đường sắt trong khu vực đầu mối đường sắt Hà Nội và vùng phụ cận.
- Sơ bộ xác định được quỹ đất cần thiết cho các dự án sẽ xây dựng theo quy hoạch, là căn cứ để đăng ký quy hoạch sử dụng đất với các địa phương liên quan.

3. Nội dung chính của quy hoạch:

3.1 Các nguyên tắc lập quy hoạch:

- Phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường sắt đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong: Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 10/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 90/2008/QĐ-TTg ngày 9/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2020; Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 05/5/2008 phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Phù hợp với quy hoạch khai thác vận tải, tổ chức luồng hàng, luồng khách đảm bảo sự kết nối thuận tiện trên mạng đường sắt quốc gia qua khu vực đầu mối thành phố Hà Nội và tiếp chuyển giữa các hình thức giao thông vận tải khác.

3.2 Nội dung của quy hoạch:

a. Các trục chính đường sắt quốc gia xuyên tâm và hướng tâm:

- Đường sắt Xuyên tâm: Yên Viên - Ngọc Hồi (Được thực hiện theo dự án tuyến đường sắt đô thị số 1)
- + Hướng tuyến: Bám sát theo tuyến đường sắt hiện tại với tổng chiều dài giai đoạn 1 Yên Viên - Ngọc Hồi L=28,610km và giai đoạn 2 Gia Lâm - Lạc Đạo dài L=19,90km
- + Khổ đường: đường sắt đôi khổ lòng 1435 và 1000mm
- Đường sắt hướng tâm Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh (Ngọc Hồi – thành phố Hồ Chí Minh):
- + Hướng tuyến: theo hướng tuyến đường sắt hiện tại với chiều dài L= 30,10Km;
- + Khổ đường: đường sắt đôi, khổ 1000mm
- Đường sắt hướng tâm Hà Nội – Hải Phòng (Gia Lâm – Hải Phòng):
- + Hướng tuyến: theo hướng tuyến đường sắt hiện tại với chiều dài L= 7,84Km (tính từ ga đầu mối Lạc Đạo đến ga Tuấn Lương);
- + Khổ đường: đường sắt đôi, khổ 1000mm
- Đường sắt hướng tâm Hà Nội – Lạng Sơn (Yên Viên – Lạng Sơn):
- + Hướng tuyến: theo hướng tuyến đường sắt hiện tại với chiều dài L= 2,10Km;
- + Khổ đường: đường sắt đôi khổ lòng 1435 và 1000mm

- Đường sắt hướng tâm Hà Nội – Thái Nguyên (Đông Anh – Thái Nguyên): Chiều dài L= 21,20km
- + Hướng tuyến: theo hướng tuyến đường sắt hiện tại với chiều dài L= 21,20Km;
- + Khổ đường: đường sắt đôi khổ lồng 1435 và 1000mm.
- Đường sắt hướng tâm Hà Nội – Lào Cai (Yên Viên – Lào Cai):
- + Hướng tuyến: theo hướng tuyến đường sắt hiện tại với chiều dài L= 5,50Km;
- + Khổ đường: đường sắt đôi, khổ 1000mm
- Riêng đường sắt cao tốc Hà Nội – Thành Phố Hồ Chí Minh có Quy hoạch chi tiết và Dự án riêng (vì theo QĐ90 và QĐ1259 cũng chỉ nêu định hướng, chưa đủ cơ sở và điều kiện để cập nhật trong Quy hoạch chi tiết này)
- Đường sắt nội vùng Hưng Yên – Hà Nội: Đường sắt đôi mới, khổ 1435mm được kết nối qua ga đầu mỗi phía Đông là ga Lạc Đạo, với chiều dài nghiên cứu trong khu vực đầu mỗi là 7,84km (tuyến đường sắt này sẽ được nghiên cứu chi tiết hơn trong bước lập dự án sau này)
- Đường sắt nội vùng Hà Nội – Hoà Bình: Đường sắt đôi mới, khổ 1435mm được kết nối qua ga Tây Hà Nội, với chiều dài nghiên cứu trong khu vực đầu mỗi là 40km (tuyến đường sắt này sẽ được nghiên cứu chi tiết hơn trong bước lập dự án sau này)
- Đường sắt quốc gia theo Dự án 2 hành lang+1 vành đai Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Lạng Sơn: Đường sắt đôi mới, khổ 1435mm, với chiều dài qua khu vực đầu mỗi L=50km và đi chung với đường sắt vành đai phía Tây Bắc và vành đai phía Đông Bắc

b. Các tuyến đường sắt quốc gia đi theo hướng vành đai:

Tuyến đường sắt vành đai thiết kế theo tiêu chuẩn đường đôi khổ lồng 1435&1000mm

- *Tuyến vành đai phía tây mới: Thạch Lỗi - Ngọc Hồi (thay cho tuyến vành đai phía Tây hiện có theo quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 là tuyến đường sắt đô thị số 6)*
- + Kết nối đầu mỗi đường sắt Hà Nội với tuyến phía Tây đi Lào Cai, tuyến phía Nam đi TP Hồ Chí Minh.
- + Nối ray từ ga Thạch Lỗi đi song song theo đường vành đai 4 qua sông Hồng tại vị trí cầu Hồng Hà về phía Nam ga Ngọc Hồi.
- *Vành đai phía Đông: Ngọc Hồi - Lạc Đạo*
- + Kết nối đầu mỗi đường sắt Hà Nội với tuyến phía Nam đi TP.HCM, tuyến phía Đông đi Hải Phòng
- + Nối ray tại yết hầu phía Nam ga Ngọc Hồi cắt qua QL1A cũ, đường Pháp Vân - Cầu Giẽ, tuyến đi song song đường vành đai 4 qua sông Hồng bằng cầu Mễ Sở, hướng tuyến theo quy hoạch của tỉnh Hưng Yên đi song song với đường vành đai 4, nối ray với đường sắt Hà Nội - Hải Phòng tại ga Lạc Đạo mới được cải tạo thành ga lập tàu.
- *Vành đai phía Đông Bắc: Lạc Đạo – Việt Hùng*
- + Kết nối đầu mỗi đường sắt Hà Nội với tuyến phía Đông đi Hải Phòng, tuyến phía Tây đi Lào Cai, phía Tây Bắc đi Thái Nguyên và phía Bắc đi Lạng Sơn.

- + Depo của tuyến số 3 tại Minh Khai, Tây Tựu, huyện Từ Liêm với quy mô diện tích Depo S=25ha
- *Tuyến đường sắt đô thị số 4 "Liên Hà - Bắc Thăng Long"*
- + Toàn tuyến dài 59,50km với hướng tuyến như sau: Liên Hà – Tây Tựu - Minh Khai - Cổ Nhuế - Nguyễn Hoàng Tôn – Hoàng Quốc Việt - Dịch Vọng – Yên Hoà – Trung Hoà - Thượng Đình – Khương Đình – Giáp Bát – Hoàng Mai – Vĩnh Tuy – Sài Đồng – Đông Hội - Bắc Thăng Long.
- + Tuyến gồm các ga không chế: ga Liên Hà, ga Cổ Nhuế, ga Thượng Đình, ga Giáp Bát, ga Hoàng Mai, ga Sài Đồng, ga Cầu Cả, ga Bắc Thăng Long.
- + Depo của tuyến tại xã Liên Hà với quy mô diện tích Depo S=25ha
- *Tuyến đường sắt đô thị số 5: "Cổ Loa – An Khánh"*
- + Toàn tuyến dài 24,20km với hướng tuyến như sau: Cổ Loa – Âu Cơ - Trúc Bạch – Văn Cao - Liễu Giai – Trung Hoà – Trung Tâm Hội nghị Quốc gia - Mễ Trì – Tây Mỗ - An Khánh
- + Tuyến gồm các ga không chế: ga Cổ Loa, ga Âu Cơ, ga Văn Cao - ga Trung Hoà – ga Trung Tâm Hội nghị Quốc gia, ga Mễ Trì, ga Tây Mỗ và ga An Khánh
- + Depo của tuyến tại xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội với quy mô diện tích Depo S=25ha
- *Tuyến đường sắt đô thị số 6: "Nội Bài - Ngọc Hồi"*
- + Toàn tuyến dài 47,60km với hướng tuyến như sau: Nội Bài – Nam Hồng – Kim Nỗ - Cầu Thăng Long - Cổ Nhuế - Phú Diễn – Xuân Phương – Tây Mỗ - La Phù – Văn Khê – Phú Lương – Vĩnh Quỳnh - Ngọc Hồi
- + Tuyến gồm các ga không chế: ga Nội Bài, ga Nam Hồng, ga Kim Nỗ - ga Cổ Nhuế – ga Phú Diễn, ga Tây Mỗ, ga Phú Lương và ga Ngọc Hồi
- + Depo của tuyến tại xã Phú Lương, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội với quy mô diện tích Depo S=20ha
- *Tuyến đường sắt đô thị số 7: "Mê Linh - Ngọc Hồi"*
- + Toàn tuyến dài 38,10km với hướng tuyến như sau: Mê Linh – Đại Mạch - Thượng Cát – Tây Tựu – Vân Canh – Dương Nội – Văn Khê – Phú Lương – Vĩnh Quỳnh - Ngọc Hồi.
- + Tuyến gồm các ga không chế: ga Mê Linh, ga Đại Mạch, ga Tây Tựu, ga Nhón - ga An Khánh – ga Dương Nội, ga Phú Lương và ga Ngọc Hồi
- + Depo của tuyến tại xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với quy mô diện tích Depo S=25ha
- *Tuyến đường sắt đô thị số 8: "Cổ Nhuế - Trâu Quỳ"*
- + Toàn tuyến dài 37,60km với hướng tuyến như sau: Sơn Đông – Kim Chung - Phú Diễn - Mai Dịch - Mỹ Đình - Mễ Trì Hạ - Thanh Xuân - Thanh Liệt - Linh Đàm - Yên Sở - Lĩnh Nam - Trâu Quỳ - Cổ Bi.
- + Tuyến gồm các ga không chế: ga Sơn Đông, ga Kim Chung, ga Phú Diễn, ga Mai Dịch, ga Mỹ Đình, ga Thanh Xuân, ga Yên Sở, ga Trâu Quỳ và ga Cổ Bi.

4. Quỹ đất dành cho quy hoạch

Phạm vi hành lang an toàn, chỉ giới xây dựng của đường sắt theo quy định của Luật đường sắt.

| STT | Hạng mục | Đơn vị | Tp. Hà Nội | | Tỉnh Bắc Ninh | | Tỉnh Hưng Yên | |
|-------|-------------------------|--------|---------------------|-----------------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|
| | | | Chiều dài đường sắt | Diện tích chiếm đất (ha) | Chiều dài đường sắt | Diện tích chiếm đất (ha) | Chiều dài đường sắt | Diện tích chiếm đất (ha) |
| 1 | Phần tuyến | | | | | | | |
| 1.1 | Đường sắt Xuyên tâm | Km | 28,61 | Thực hiện theo dự án ĐSĐT tuyến 1 | | | | |
| 1.2 | Đường sắt hướng tâm | Km | 54,56 | 2.420 | | | | |
| | Hà Nội – tp Hồ Chí Minh | nt | 30,10 | 559,86 | | | | |
| | Hà Nội – Hải Phòng | nt | 7,84 | 145,82 | | | | |
| | Hà Nội – Lạng Sơn | nt | 2,10 | 39,06 | | | | |
| | Hà Nội – Thái Nguyên | nt | 21,10 | 392,46 | | | | |
| | Hà Nội – Lào Cai | nt | 5,50 | 102,30 | | | | |
| | Hà Nội – Hưng Yên | nt | | | | | 7,84 | 185,02 |
| | Hà Nội – Hoà Bình | nt | 50,00 | 1.180,00 | | | | |
| 1.3 | Đường sắt vành đai | Km | | 457,51 | | | | |
| 1.3.1 | Vành đai phía Tây | Km | 54,555 | 0 | | | | |
| | - Đi trên cao | Km | 54,555 | 0 | | | | |
| | - Đi trên mặt đất | Km | 0,00 | 0,00 | | | | |
| 1.3.2 | Vành đai phía Tây Bắc | Km | 20,445 | 126,76 | | | | |
| | - Đi trên cao | Km | 0,00 | | | | | |
| | - Đi trên mặt đất | Km | 20,45 | 126,76 | | | | |
| 1.3.3 | Vành đai phía Đông Bắc | Km | 14,17 | 330,75 | 2,28 | 47,77 | 3,65 | 159,14 |
| | - Đi trên cao | Km | 1,42 | 29,85 | 2,28 | 47,77 | | |
| | - Đi trên mặt đất | Km | 12,75 | 300,90 | | | 3,65 | 159,14 |
| 1.3.4 | Vành đai phía Đông | Km | 10,36 | 0,00 | | | 15,49 | 0,00 |
| | - Đi trên cao | Km | 10,36 | 0,00 | | | 0,99 | 20,77 |
| | - Đi trên mặt đất | Km | 0,00 | 0,00 | | | 14,50 | 632,20 |
| 2 | Các khu ga | Ga | 17 | 330,05 | 1 | 3,50 | 2 | 80,42 |
| | Tổng | | | 3.207,07 | | 51,27 | | 424,58 |

5. Khái toán tổng mức đầu tư và dự kiến nguồn vốn thực hiện:

a. Khái toán tổng mức đầu tư:

| STT | HẠNG MỤC | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | ĐƠN GIÁ (Đồng) | THÀNH TIỀN (Đồng) |
|-------|-------------------------------------|--------|------------|-----------------------------------|---------------------------|
| 1 | Chi phí xây dựng (G _{XD}) | | | | <u>51.695.814.520.000</u> |
| 1 | Phân tuyến | | | | |
| 1.1 | Đường sắt Xuyên tâm | Km | 28,61 | Thực hiện theo dự án ĐSĐT tuyến 1 | |
| 1.2 | Đường sắt hướng tâm | Km | 54,56 | | 2.754.963.520.000 |
| | Hà Nội – thành phố Hồ Chí Minh | nt | 30,10 | 18.348.000.000 | 552.274.800.000 |
| | Hà Nội – Hải Phòng | nt | 7,840 | 18.348.000.000 | 143.848.320.000 |
| | Hà Nội – Lạng Sơn | nt | 2,100 | 24.160.000.000 | 50.736.000.000 |
| | Hà Nội – Thái Nguyên | nt | 21,100 | 24.160.000.000 | 509.776.000.000 |
| | Hà Nội – Lào Cai | nt | 5,500 | 18.348.000.000 | 100.914.000.000 |
| | Hà Nội – Hưng Yên | nt | 7,840 | 24.160.000.000 | 189.414.400.000 |
| | Hà Nội – Hoà Bình | nt | 50,000 | 24.160.000.000 | 1.208.000.000.000 |
| 1.3 | Đường sắt vành đai | Km | 54,555 | | 25.858.426.550.000 |
| 1.3.1 | Vành đai phía Tây | Km | 54,555 | | 16.195.742.850.000 |
| | - Đi trên cao | Km | 54,555 | 296.870.000.000 | 16.195.742.850.000 |
| | - Đi trên mặt đất | Km | 0,000 | 24.160.000.000 | 0 |
| 1.3.2 | Vành đai phía Tây Bắc | Km | 20,445 | | 493.951.200.000 |
| | - Đi trên cao | Km | 0,000 | 296.870.000.000 | 0 |
| | - Đi trên mặt đất | Km | 20,445 | 24.160.000.000 | 493.951.200.000 |
| 1.3.3 | Vành đai phía Đông Bắc | Km | 20,100 | | 1.494.643.000.000 |
| | - Đi trên cao | Km | 3,700 | 296.870.000.000 | 1.098.419.000.000 |
| | - Đi trên mặt đất | Km | 16,400 | 24.160.000.000 | 396.224.000.000 |
| 1.3.4 | Vành đai phía Đông | Km | 25,850 | | 7.674.089.500.000 |
| | - Đi trên cao | Km | 25,850 | 296.870.000.000 | 7.674.089.500.000 |
| | - Đi trên mặt đất | Km | 0,000 | 24.160.000.000 | 0 |
| 2 | Cầu lớn vượt sông (3cầu) | m | 6750,000 | 461.120.000 | 3.112.560.000.000 |
| 3 | Cầu đường bộ vượt đường sắt | Cái | 11,000 | 106.594.000.000 | 1.172.534.000.000 |
| 4 | Các khu ga | Ga | 16,000 | | 16.525.440.000.000 |
| | - Ga khách và lập tàu khách | Ga | 6,000 | 1.449.600.000.000 | 8.697.600.000.000 |
| | - Ga hàng và lập tàu hàng | Ga | 4,000 | 1.739.520.000.000 | 6.958.080.000.000 |



| | | | | | |
|-----|---|-------------------|----------|-----------------|---------------------------|
| | - Ga trung gian | Ga | 6,000 | 144.960.000.000 | 869.760.000.000 |
| | - Ga trước đầu mối | Ga | 7,000 | 110.088.000.000 | 770.616.000.000 |
| 5 | Depot đầu máy toa xe | Cái | 2,000 | 155.585.000.000 | 311.170.000.000 |
| 6 | Điện khí hóa | Km | 120,950 | 7.307.000.000 | 883.781.650.000 |
| 7 | Thông tin tín hiệu | Km | 120,950 | 8.904.000.000 | 1.076.938.800.000 |
| II | Chi phí thiết bị | | | | <u>9.799.815.750.000</u> |
| 1 | Thiết bị phần Thông tin tín hiệu | Km | 120,950 | 41.013.000.000 | 4.960.522.350.000 |
| 2 | Thiết bị phần điện khí hóa | Km | 120,950 | 28.612.000.000 | 3.460.621.400.000 |
| 3 | Thiết bị tại các nhà ga | Ga | 16,000 | 86.167.000.000 | 1.378.672.000.000 |
| III | Chi phí bồi thường GPMB ($G_{BT, TBC}$) | | | | <u>33.557.365.035.464</u> |
| 1 | Thành phố Hà Nội | ha | 3207,068 | | 28.740.456.466.464 |
| | Đất ở | nt | 320,707 | 62.400.000.000 | 20.012.101.449.600 |
| | Đất nông nghiệp | nt | 2886,361 | 3.024.000.000 | 8.728.355.016.864 |
| 2 | Tỉnh Hưng Yên | ha | 424,584 | | 4.558.333.824.000 |
| | Đất ở | nt | 42,458 | 80.000.000.000 | 3.396.672.000.000 |
| | Đất nông nghiệp | nt | 382,126 | 3.040.000.000 | 1.161.661.824.000 |
| 3 | Tỉnh Bắc Ninh | ha | 51,271 | | 258.574.745.000 |
| | Đất ở | nt | 1,230 | 78.000.000.000 | 95.940.000.000 |
| | Đất nông nghiệp | nt | 50,041 | 3.250.000.000 | 162.634.745.000 |
| IV | Chi phí khác: 15%(I+II+III) | 15% | | | 14.257.949.295.820 |
| | Tổng cộng (I+II+III) | | | | 109.310.944.601.284 |
| V | Chi phí dự phòng (G_{DP}) | $G_{DP1}+G_{DP2}$ | | | 154.938.979.424.281 |
| 1 | Cho khối lượng phát sinh (G_{DP1}) | 10% | | | 10.931.094.460.128 |
| 2 | Cho trượt giá trong 20 năm (G_{DP2}) | 131,742% | | | 144.007.884.964.152 |
| | Tổng mức đầu tư (I+II+III+IV+V) | | | | 264.249.924.000.000 |

b. Dự kiến nguồn vốn đầu tư: vay ODA; trái phiếu Chính phủ; ngân sách nhà nước; doanh nghiệp, tư nhân ...

6. Phân kỳ đầu tư:

- Giai đoạn I (Từ 2012 đến 2015):

+ Tuyên xuyên tâm Yên Viên Ngọc Hồi giai đoạn 1.

- + Vành đai phía Đông Bắc Việt Hùng - Lạc đạo và một phần của vành đai phía Tây Bắc từ Đông Anh đến Việt Hùng.
- + Các khu ga: Ngọc Hồi, Hà Nội, Lạc Đạo.
- + Cầu Kim Sơn vượt sông Đuống.
- + Xây dựng các nút giao khác mức với đường bộ trên tuyến xuyên tâm và các tuyến vành đai
- *Giai đoạn II (Từ 2015 đến 2020):*
- + Tuyến xuyên tâm Yên Viên Ngọc Hồi giai đoạn 2.
- + Vành đai phía Đông Lạc đạo - Ngọc Hồi, Phần còn lại của vành đai phía Tây Bắc từ Thạch Lỗi đến Đông Anh.
- + Các khu ga: Việt Hùng, Lạc Đạo giai đoạn 2
- + Cầu Mễ Sở vượt sông Hồng
- + Xây dựng các nút giao khác mức với đường bộ trên tuyến xuyên tâm và các tuyến vành đai.
- *Giai đoạn III (Từ 2020 đến 2030):*
- + Vành đai phía Tây Ngọc Hồi - Thạch Lỗi
- + Các khu ga: Ga Tây Hà Nội
- + Cầu Hồng Hà vượt sông Hồng
- + Xây dựng các nút giao khác mức với đường bộ trên tuyến xuyên tâm và các tuyến vành đai

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Cục Đường sắt Việt Nam chủ trì phối hợp với Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và các địa phương có liên quan: Tổ chức công bố công khai quy hoạch đã được phê duyệt; nghiên cứu cụ thể hóa các mục tiêu và triển khai thực hiện bằng các chương trình, các dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch. Trong quá trình thực hiện quy hoạch phải thường xuyên cập nhật tình hình và có những đề nghị điều chỉnh kịp thời khi cần thiết.

2. Giao Tổng công ty Đường sắt Việt Nam:

- Tăng cường vai trò quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt, trong đó có đường sắt khu đầu mối TP Hà Nội. Chủ động đề xuất các chương trình, kế hoạch, các dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp tuyến đường sắt theo quy hoạch được duyệt nhằm từng bước nâng cao năng lực và thị phần của vận tải đường sắt .

- Phối hợp với Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông, Cục Đường sắt Việt Nam và các địa phương có đường sắt đi qua quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt và hành lang an toàn đường sắt.

3. Các tên ga, cầu xây dựng mới theo quy hoạch được dự kiến đặt theo tên địa phương, khi triển khai dự án xây dựng cụ thể, trường hợp cần thiết có thể đặt tên khác nếu có nhu cầu.

Điều 3. Các Ông (Bà) Vụ trưởng Vụ Kế hoạch đầu tư, Vụ Tài chính, Vụ KHCN, Vụ Môi trường, Vụ KCHTGT, Cục trưởng Cục Quản lý XD&CLCTGT, Cục Đường sắt Việt Nam, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này ./.

Nơi nhận: *OK*

- Như điều 3 ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ KH&ĐT, Tài chính, Xây dựng;
- Các UBND Tỉnh, Thành phố có đường sắt theo quy hoạch đi qua (Thành phố Hà Nội, Tỉnh Hưng Yên);
- Cty CP Tư vấn ĐT&XD GTVT;
- Lưu VT, KHĐT (3 bản).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Lê Mạnh Hùng